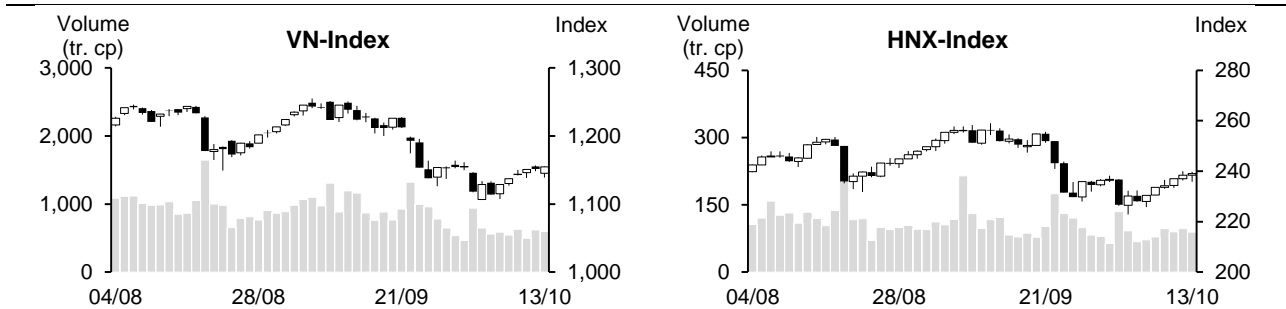


13/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,154.73	0.27%	1,166.66	0.10%	239.05	0.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	621.42	-4.01%	160.42	7.67%	91.01	-8.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	593.80	-4.20%	149.21	4.38%	88.88	-8.10%
TB 20 phiên (tr. cp)	732.20	-18.90%	189.98	-21.46%	95.55	-6.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,956	-3.35%	4,872	3.12%	1,984	-5.36%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,157	-5.14%	4,495	-0.93%	1,926	-5.62%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,201	-18.79%	5,777	-22.20%	1,884	2.27%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	192	35%	13	43%	73	34%
Số mã giảm	274	50%	16	53%	90	41%
Số mã đứng giá	82	15%	1	3%	54	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ngược dòng tăng điểm cảm xúc trong phiên ngày cuối tuần, qua đó nối dài chuỗi 6 phiên tăng liên tiếp. Trái ngược với phiên hôm qua, thị trường hôm nay mở cửa với gap giảm khá lớn và duy trì sắc đỏ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch với áp lực bán bao trùm trên diện rộng. Phiên giảm điểm của phố Wall đêm qua sau khi số liệu lạm phát cao hơn kỳ vọng dường như ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư trong nước. Trong khi đó, dầu khí và khu công nghiệp là những nhóm ngành hiếm hoi khởi sắc giúp kim hãm đà giảm trong phiên sáng. Điểm nhấn của thị trường đến vào những phút cuối phiên khi dòng tiền bất ngờ chảy mạnh, với nhóm ngành bất động sản là động lực kéo điểm chính cho chỉ số. Các nhóm cổ phiếu khác cũng lần lượt hưởng ứng. Tuy nhiên, do thanh khoản vẫn còn thấp, các nhóm này đa phần chốt phiên với diễn biến phân hóa. Khối ngoại đứng ngoài xu hướng phục hồi của thị trường hôm nay khi khối này tiếp tục bán ròng mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng nhất định. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên đường MA5 hướng lên, cùng với RSI cũng giữ trạng thái đi lên vùng 45 và MACD hướng lên Signal, cho thấy cơ hội tăng điểm vẫn hiện hữu và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách vùng kháng cự 1.159 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi sức ép của đường MA20 hướng xuống, cùng với đường +DI vẫn nằm dưới -DI thể hiện xu hướng giảm ngắn hạn vẫn chưa kết thúc, và chuỗi phục hồi hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao khi chỉ số tiệm cận đường MA20. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có chuỗi tăng điểm liên tục 6 phiên liên tiếp và giữ đóng cửa trên MA20, cùng với MACD cắt lên Signal củng cố tín hiệu mua, cho thấy cơ hội tăng điểm vẫn hiện hữu, với kháng cự gần quanh vùng 243 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn tiếp diễn đợt phục hồi kỹ thuật sau phiên tăng 13/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các giao dịch lướt sóng với tỷ trọng nhỏ, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kinh doanh quý 3 tăng trưởng tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: QNS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPM, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QNS	Mua	16/10/23	49.2	49.2	0.0%	56	13.8%	46.6	-5.3%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPM	Quan sát mua	16/10/23	39.6	44-45	37.9	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên các đường MA với biến động nền, vol giảm dần + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break và có thể vượt đỉnh cũ 41.8
2	CTR	Quan sát mua	16/10/23	81	91-95	77.5	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên các đường MA với biến động nền nhỏ, vol thấp + có nền tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break và có thể vượt đỉnh cũ 85

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHG	Mua	28/08/23	120	115.7	3.7%	140	21.0%	113	-2.3%	
2	BCM	Mua	29/09/23	66.7	67.2	-0.7%	72.7	8.2%	64	-5%	
3	DVM	Nắm giữ	03/10/23	15.9	14.3	11.2%	17.4	21.7%	13.8	-3%	
4	ANV	Mua	05/10/23	40.15	39	2.9%	45	15.4%	37.1	-5%	
5	BFC	Mua	10/10/23	20.8	19.85	4.8%	24.1	21.4%	18.4	-7%	
6	TNG	Mua	11/10/23	21.6	21.1	2.4%	24.8	18%	19.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng giảm sâu, NHNN tăng quy mô tín phiếu phát hành lên 20.000 tỷ trong phiên 12/10

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa công bố kết quả đấu thầu thị trường mở trong phiên hôm nay (12/10). Theo đó, cơ quan này tiếp tục chào bán tín phiếu 28 ngày theo cơ chế đấu thầu lãi suất. Kết quả có 10/11 thành viên tham gia trúng thầu với tổng khối lượng là gần 20.000 tỷ đồng (gấp 2 lần phiên hôm qua) và lãi suất trúng thầu tăng mạnh từ 0,68% lên 0,9%. Tính chung, NHNN đã rút ra khỏi hệ thống gần 20.000 tỷ đồng trong phiên giao dịch 12/10.

Với khối lượng trúng thầu đạt gần 20.000 tỷ, đây là phiên hút ròng qua tín phiếu mạnh nhất của Nhà điều hành kể từ đầu tháng 10. Bên cạnh đó, lãi suất và số lượng thành viên trúng thầu cũng tăng mạnh cho thấy sự quyết liệt hơn của NHNN trong hoạt động hút bớt thanh khoản hệ thống.

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) trong phiên 11/10 đã giảm về còn 0,37% từ mức 0,66% ghi nhận vào phiên trước đó (10/10) và 0,95% trong phiên 9/10. So với mức cao điểm ghi nhận vào phiên 5/10 (1,32%), lãi suất qua đêm bình quân liên ngân hàng đã giảm tới gần 1 điểm %.

Địa phương đầu tiên ghi nhận kim ngạch xuất khẩu vượt mốc 30 tỷ USD

Số liệu về tình hình xuất nhập khẩu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan chỉ ra rằng, tính chung 9 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 497,66 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 8,2%; nhập khẩu giảm 13,8%. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 21,68 tỷ USD.

Về xuất khẩu, xét theo tỉnh, thành phố, báo cáo của Tổng cục Hải quan cho biết, tính riêng trong tháng 9/2023, 5 địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước lần lượt là Bắc Ninh (4,2 tỷ US), TP. Hồ Chí Minh (3,4 tỷ USD), Bắc Giang (2,7 tỷ USD), Hải Phòng (2,5 tỷ USD) và Bình Dương (2,3 tỷ USD).

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, TP. Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên và duy nhất ghi nhận kim ngạch xuất khẩu vượt mốc 30 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu của thành phố tính đến tháng 9/2023 đạt 31,1 tỷ USD, dẫn đầu cả nước.

Về nhập khẩu, 5 địa phương có kim ngạch nhập khẩu cao nhất cả nước lần lượt là TP. Hồ Chí Minh (40,71 tỷ USD), Hà Nội (26,96 tỷ USD), Bắc Ninh (24,11 tỷ USD), Bình Dương (16,05 tỷ USD) và Hải Phòng (15,89 tỷ USD).

Giá vàng tăng phi mã, cao nhất trong 2 năm qua

Sáng 13/10, giá vàng trong nước tiếp tục tăng phi mã, với mức tăng hơn nửa triệu đồng/lượng. Giá vàng miếng SJC tiến sát mốc 70,5 triệu đồng/lượng, mức cao nhất trong 2 năm qua. Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji niêm yết giá vàng miếng 69,45 - 70,35 triệu đồng/lượng. Mức giá này tăng 600.000 đồng/lượng ở cả 2 chiều mua vào và bán ra. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 69,55 - 70,25 triệu đồng/lượng, tăng 350.000 đồng/lượng (2 chiều mua vào và bán ra).

Cùng thời điểm, vàng thế giới niêm yết 1.872 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 55,1 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cổ đông PNJ sắp nhận hơn 260 tỷ đồng tiền cổ tức ngay trong tháng 10

Ngày 23/10 tới đây, CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (mã PNJ) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện chi trả cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền mặt. Tỷ lệ chi trả là 8%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20/10. PNJ dự kiến sẽ thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 27/10. Như vậy, với hơn 328 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, PNJ sẽ chi khoảng 262 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

BIDV sắp phát hành gần 642 triệu cp trả cổ tức

HDQT Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV, HOSE: BID) vừa thông qua phương án phát hành tối đa 641.9 triệu cp phổ thông với mệnh giá 10,000 đồng/cp. Tỷ lệ phát hành tương ứng là 12.69% số cổ phiếu đang lưu hành. Thời gian phát hành dự kiến vào quý 4/2023. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá đạt 6,419 tỷ đồng. Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ của BIDV sẽ tăng từ 50,585 tỷ đồng lên 57,004 tỷ đồng.

Với tỷ lệ sở hữu 80.99% vốn BIDV, Ngân hàng Nhà nước sẽ được nhận thêm gần 520 triệu cp từ đợt phát hành này. Tiếp đến là cổ đông ngoại KEB Hana Bank sở hữu 15% vốn BID, dự kiến được nhận thêm hơn 96 triệu cp mới.

Đồng thời, BIDV cũng tiếp tục phát hành riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng hơn 455 triệu cp theo Phương án đã được ĐHĐCĐ thường niên 2022 thông qua (dự kiến 9% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022). Vốn điều lệ theo phương án này sẽ tăng thêm 4,552 tỷ đồng.

PVChem (PVC) chốt quyền chào bán cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu thưởng, tăng vốn lên hơn 800 tỷ đồng

Ngày 26/10 tới đây, Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP (PVChem, mã PVC) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ phiếu và quyền mua cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Theo kế hoạch, PVChem sẽ phát hành cổ phiếu nhằm tăng vốn theo tỷ lệ 10:2. Với 50 triệu cổ phiếu đang lưu hành, PVChem dự kiến phát hành 10 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông.

Song song, công ty sẽ chào bán thêm 21,2 triệu cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:4,24. Giá chào bán là 10.000 đồng/cp, số tiền thu về khoảng 212 tỷ đồng.

Công ty dự kiến sẽ sử dụng số vốn trên vào mục đích góp vốn thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) là 124 tỷ đồng, góp vốn thành lập công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem là 58 tỷ đồng và góp thêm vốn vào đơn vị thành viên Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí là 30 tỷ đồng.

Tổng tỷ lệ của hai phương án chào bán cho ĐHĐCĐ và thưởng cổ phiếu là 62,4%. Hoàn tất cả hai đợt phát hành vốn điều lệ của PVChem sẽ tăng từ 500 tỷ lên 812 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2023.

Về tình hình kinh doanh, thông tin từ PVChem cho biết sau 9 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu ước đạt hơn 2.215 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch 9 tháng, đạt 89% kế hoạch cả năm và tăng 11% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng lợi nhuận trước thuế ước đạt gần 35 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 83% kế hoạch cả năm 2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,600	0.70%	0.07%
VJC	103,800	6.24%	0.07%
GVR	21,400	2.64%	0.05%
BID	42,500	0.83%	0.04%
KDH	32,000	6.84%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	52,500	2.94%	0.16%
PVS	39,900	2.31%	0.14%
DTK	10,900	4.81%	0.11%
CEO	20,900	1.46%	0.05%
DHT	22,500	6.13%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	46,900	-1.37%	-0.06%
VIC	46,100	-0.86%	-0.03%
CTG	29,300	-1.01%	-0.03%
TCB	32,200	-0.92%	-0.02%
BCM	66,700	-1.33%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	38,100	-2.56%	-0.06%
KSF	40,700	-1.21%	-0.05%
MBS	22,900	-1.29%	-0.04%
HJS	42,300	-10.00%	-0.03%
BAB	13,400	-0.74%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	15,700	-1.26%	27,355,800
VND	22,000	-0.23%	22,594,900
SSI	33,550	-0.15%	22,031,600
HPG	25,750	-0.19%	19,572,000
PDR	26,050	6.98%	15,809,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,200	0.55%	22,187,238
PVS	39,900	2.31%	9,370,861
CEO	20,900	1.46%	8,621,291
MBS	22,900	-1.29%	5,751,636
IDC	52,500	2.94%	5,608,082

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,550	-0.15%	735.9
HPG	25,750	-0.19%	497.0
VND	22,000	-0.23%	491.8
MWG	49,500	2.27%	482.8
KBC	33,300	2.78%	433.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,200	0.55%	397.8
PVS	39,900	2.31%	373.7
IDC	52,500	2.94%	289.4
CEO	20,900	1.46%	175.3
MBS	22,900	-1.29%	131.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

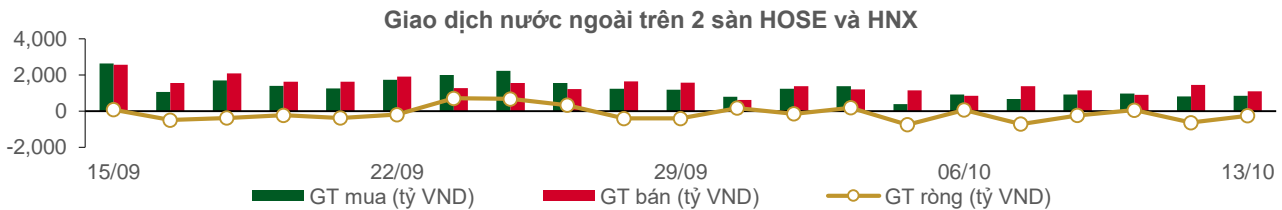
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SGN	3,414,020	240.69
FPT	607,900	59.15
VJC	600,000	58.76
SSB	2,000,002	49.80
SSI	1,010,000	33.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CSC	970,000	29.97
GKM	570,000	19.44
SHS	200,000	3.53
TNG	70,000	1.63
VCS	20,000	1.26

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.50	813.34	41.98	1,095.91	(13.48)	(282.58)
HNX	0.87	37.89	0.28	4.23	0.59	33.66
Tổng 2 sàn	29.37	851.23	42.27	1,100.14	(12.90)	(248.92)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	49,500	1,199,200	58.79
VHM	46,900	1,242,045	58.30
DGC	99,300	574,591	56.43
FPT	96,100	532,985	51.26
VCB	86,600	548,500	47.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	52,500	552,745	28.54
PVS	39,900	116,110	4.63
SHS	18,200	112,600	2.03
SLS	210,000	7,900	1.66
CEO	20,900	17,100	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	49,500	3,710,300	182.08
HPG	25,750	6,205,167	157.35
FPT	96,100	1,153,800	110.75
FUEVFNVD	26,470	3,698,700	96.99
VHM	46,900	1,269,940	59.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	20,900	54,400	1.11
DDG	7,200	100,000	0.70
IDC	52,500	10,200	0.53
NVB	12,000	40,000	0.48
TNG	21,600	20,500	0.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	99,300	534,021	52.45
KDH	32,000	900,100	27.43
SSI	33,550	741,887	24.77
VCB	86,600	256,300	22.08
PDR	26,050	820,800	20.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	52,500	542,545	28.01
PVS	39,900	108,010	4.31
SHS	18,200	103,000	1.85
SLS	210,000	7,900	1.66
VGS	20,700	6,400	0.13

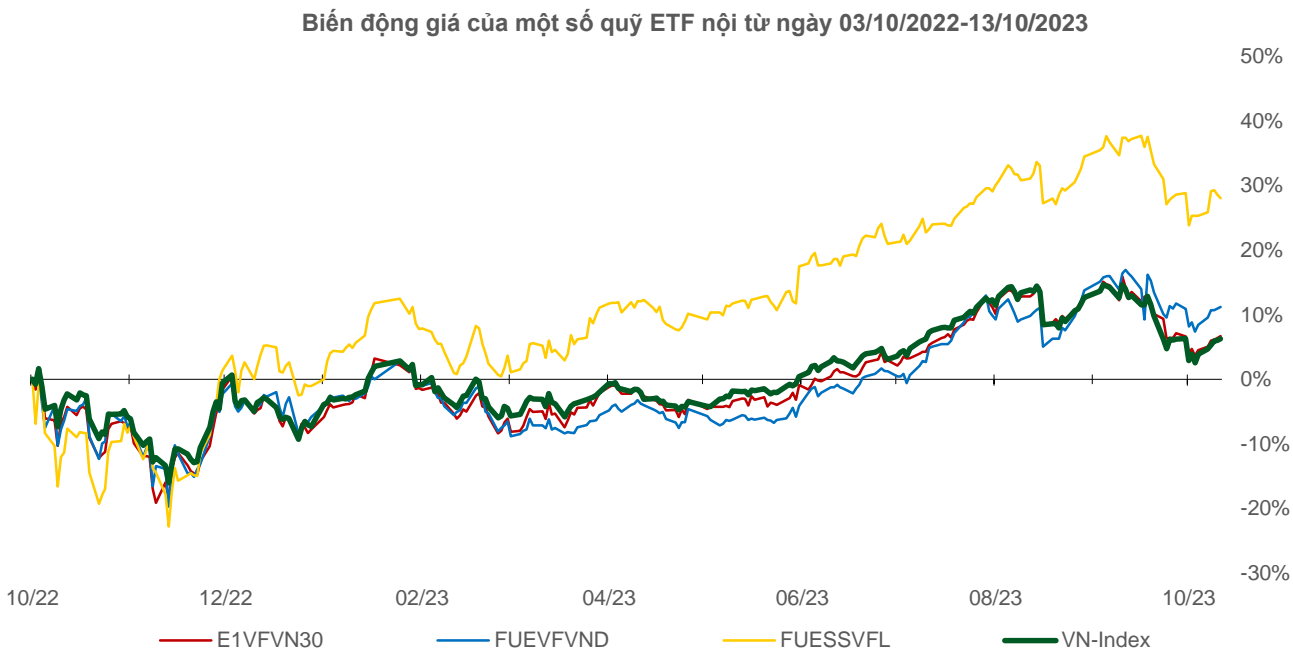
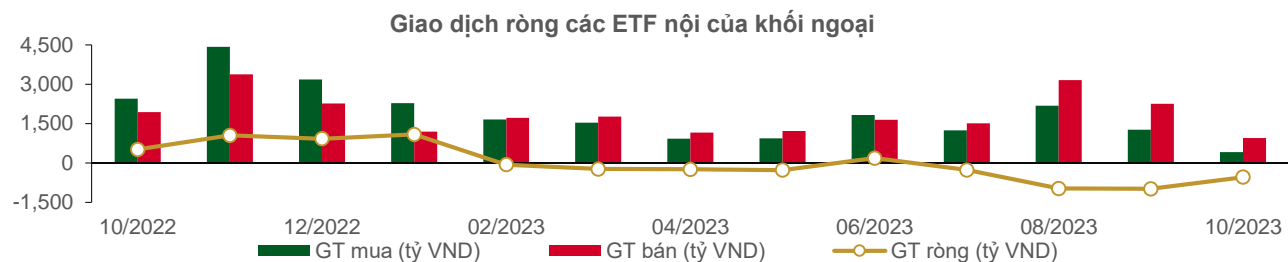
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,750	(5,300,567)	(134.35)
MWG	49,500	(2,511,100)	(123.28)
FUEVFNVD	26,470	(3,386,200)	(88.79)
FPT	96,100	(620,815)	(59.49)
VPB	21,950	(2,332,900)	(50.55)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,900	(37,300)	(0.76)
DDG	7,200	(94,000)	(0.66)
NVB	12,000	(40,000)	(0.48)
TNG	21,600	(20,500)	(0.44)
PVG	10,000	(10,000)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,060	0.3%	2,805,900	55.77	E1VFN30	28.44	54.06	(25.62)
FUEMAV30	13,820	0.4%	10,300	0.14	FUEMAV30	0.14	0.00	0.14
FUESSV30	14,270	-0.2%	4,900	0.07	FUESSV30	0.02	0.04	(0.03)
FUESSV50	19,450	2.4%	2,600	0.05	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,570	-0.4%	60,500	1.13	FUESSVFL	0.01	1.00	(0.98)
FUEVFVND	26,470	0.3%	3,749,200	98.31	FUEVFVND	8.19	96.99	(88.79)
FUEVN100	15,480	0.0%	111,800	1.71	FUEVN100	0.70	1.18	(0.48)
FUEIP100	8,460	0.0%	200	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,630	-0.8%	1,800	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	10,480	1.0%	249,100	2.58	FUEDCMID	2.12	2.53	(0.40)
FUEKIVFS	10,580	-0.2%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,070	0.4%	30,000	0.33	FUEMAVND	0.33	0.33	0.00
FUEFCV50	14,760	-0.9%	5,000	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			7,031,500	160.18	Tổng cộng	39.97	156.14	(116.18)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	470	-2.1%	10,820	48	22,650	354	(116)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	600	-1.6%	10,940	108	22,650	423	(177)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,710	-3.1%	4,320	17	96,100	3,717	7	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,870	0.7%	1,340	25	96,100	2,724	(146)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,630	-0.4%	26,530	62	96,100	2,550	(80)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,220	-2.4%	5,390	185	96,100	3,012	(208)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,450	-1.6%	58,830	48	96,100	2,316	(134)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,600	-0.4%	49,370	108	96,100	2,260	(340)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,460	-2.4%	7,790	101	96,100	2,134	(326)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,920	-3.6%	330	202	96,100	2,283	(637)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,000	-2.9%	9,540	293	96,100	1,988	(1,012)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,510	-5.0%	6,360	153	96,100	1,044	(466)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,800	0.0%	0	116	96,100	1,602	(1,198)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	350	0.0%	22,860	13	17,600	261	(89)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	570	5.6%	4,350	39	17,600	392	(178)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	560	1.8%	8,950	69	17,600	291	(269)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	810	1.3%	4,030	160	17,600	343	(467)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	670	-1.5%	10	132	17,600	281	(389)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	880	-2.2%	10	255	17,600	350	(530)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,630	-2.2%	7,700	17	25,750	2,642	12	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,960	0.0%	3,250	25	25,750	1,934	(26)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,070	-3.6%	5,810	76	25,750	989	(81)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	910	-4.2%	154,510	13	25,750	923	13	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,420	-0.7%	38,210	222	25,750	1,517	97	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,230	-3.9%	21,250	47	25,750	1,198	(32)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	900	-2.2%	6,100	76	25,750	804	(96)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,090	-9.2%	250	138	25,750	1,044	(46)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,920	-2.3%	1,160	137	25,750	2,699	(221)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,390	-7.3%	200	251	25,750	785	(605)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,070	-2.7%	1,810	342	25,750	862	(208)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	690	-4.2%	25,580	132	25,750	589	(101)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	580	-3.3%	37,580	161	25,750	466	(114)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	800	-4.8%	8,740	255	25,750	606	(194)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	890	-8.3%	14,000	62	25,750	705	(185)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,680	-1.2%	9,010	185	25,750	1,325	(355)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,330	-1.7%	1,630	276	25,750	1,310	(1,020)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	390	-2.5%	414,050	48	25,750	397	7	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	470	-9.6%	121,620	82	25,750	529	59	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	430	-6.5%	140,720	108	25,750	463	33	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	700	-2.8%	41,190	202	25,750	705	5	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	800	-18.4%	9,610	101	25,750	648	(152)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,540	-6.1%	250	202	25,750	1,236	(304)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,010	-4.3%	4,230	293	25,750	1,528	(482)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	760	2.7%	6,630	153	25,750	444	(316)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,940	2.7%	1,040	17	18,450	1,884	(56)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	540	-10.0%	5,720	76	18,450	492	(48)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,950	0.0%	7,570	222	18,450	1,724	(226)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	360	5.9%	48,600	48	18,450	305	(55)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	460	2.2%	12,290	108	18,450	366	(94)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	610	0.0%	7,500	202	18,450	454	(156)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	870	2.4%	10	101	18,450	597	(273)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,310	0.0%	0	202	18,450	909	(401)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,540	-1.9%	5,020	293	18,450	1,031	(509)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	860	2.4%	3,660	153	18,450	434	(426)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	260	-33.3%	39,860	13	72,700	157	(103)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	2,650	3.9%	1,340	222	72,700	2,064	(586)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	510	-5.6%	14,630	47	72,700	276	(234)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	950	-2.1%	29,560	138	72,700	524	(426)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	800	-2.4%	1,010	132	72,700	399	(401)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,160	-3.3%	20	255	72,700	574	(586)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	380	-26.9%	79,990	48	72,700	191	(189)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	550	0.0%	13,440	108	72,700	267	(283)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	620	0.0%	1,720	101	72,700	299	(321)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,150	-5.7%	850	293	72,700	620	(530)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	380	-45.7%	880	116	72,700	132	(248)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	570	14.0%	18,430	17	49,500	532	(38)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	410	5.1%	58,250	25	49,500	381	(29)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	870	-1.1%	5,580	76	49,500	812	(58)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,180	0.7%	8,670	222	49,500	3,861	(319)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	370	12.1%	117,420	48	49,500	362	(8)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	620	5.1%	18,150	108	49,500	561	(59)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,010	11.0%	19,100	101	49,500	700	(310)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,250	4.2%	50	202	49,500	944	(306)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,640	7.2%	3,110	293	49,500	1,186	(454)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	860	0.0%	0	116	49,500	615	(245)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	480	4.4%	5,000	13	14,950	408	(72)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	440	0.0%	5,050	39	14,950	146	(294)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	920	0.0%	0	160	14,950	345	(575)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	780	-2.5%	6,020	70	14,950	303	(477)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,430	-2.7%	1,380	255	14,950	520	(910)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,940	14.4%	7,930	13	26,050	2,961	21	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,880	19.8%	44,270	39	26,050	1,870	(10)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,070	14.4%	110,870	160	26,050	1,846	(224)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,150	17.5%	128,050	70	26,050	2,067	(83)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,400	17.7%	157,270	255	26,050	1,977	(423)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	40	-81.8%	2,120	13	11,400	0	(40)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	180	-67.3%	2,480	39	11,400	7	(173)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	190	-36.7%	570	69	11,400	12	(178)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	190	-13.6%	710	160	11,400	48	(142)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	230	-4.2%	46,830	132	11,400	70	(160)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	410	-8.9%	1,310	255	11,400	138	(272)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	190	-38.7%	12,860	62	11,400	59	(131)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	350	-5.4%	4,560	185	11,400	191	(159)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	470	-13.0%	15,180	215	11,400	195	(275)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	530	-23.2%	140	101	11,400	172	(358)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	170	-66.7%	4,790	116	11,400	77	(93)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,400	-1.8%	1,330	17	31,500	5,513	113	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,950	1.0%	3,200	25	31,500	4,771	(179)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	620	-6.1%	38,170	13	31,500	608	(12)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	900	-9.1%	6,350	76	31,500	789	(111)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,990	2.1%	8,040	222	31,500	2,638	(352)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	960	1.1%	26,710	47	31,500	875	(85)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	770	-4.9%	1,550	76	31,500	623	(147)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	990	-2.0%	6,300	138	31,500	830	(160)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,050	-6.0%	330	46	31,500	2,217	167	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,130	-1.7%	10	251	31,500	825	(305)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,170	-7.9%	240	342	31,500	840	(330)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	810	-4.7%	910	132	31,500	638	(172)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	770	-3.8%	19,470	161	31,500	552	(218)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	930	-3.1%	10	255	31,500	631	(299)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,230	0.0%	70,170	62	31,500	1,057	(173)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,250	-1.6%	4,070	215	31,500	1,070	(180)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	930	0.0%	21,050	185	31,500	733	(197)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	980	-3.0%	14,800	48	31,500	969	(11)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,160	-1.7%	70,510	108	31,500	1,120	(40)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,430	0.0%	8,100	202	31,500	1,267	(163)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,170	-15.8%	7,360	101	31,500	1,096	(74)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,450	0.0%	1,120	202	31,500	1,146	(304)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,780	0.0%	6,200	293	31,500	1,318	(462)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,240	-8.8%	12,030	17	32,200	1,193	(47)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,590	0.0%	34,310	222	32,200	2,362	(228)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	440	-6.4%	41,630	48	32,200	340	(100)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	660	-4.4%	5,120	108	32,200	488	(172)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	960	-11.9%	6,150	101	32,200	720	(240)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,530	-2.6%	110	202	32,200	1,018	(512)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,510	-3.2%	100	293	32,200	1,020	(490)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,100	8.9%	70	153	32,200	579	(521)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	520	2.0%	4,010	76	17,250	280	(240)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	40	-88.6%	16,630	17	46,900	1	(39)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	30	-86.4%	19,660	13	46,900	0	(30)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,860	0.0%	4,870	222	46,900	1,075	(785)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	290	-3.3%	33,580	47	46,900	69	(221)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	370	-7.5%	32,480	138	46,900	145	(225)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	390	-18.8%	160	132	46,900	91	(299)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	570	-8.1%	33,810	255	46,900	202	(368)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	120	-55.6%	6,750	48	46,900	8	(112)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	160	-46.7%	86,760	108	46,900	50	(110)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	380	-26.9%	11,940	101	46,900	119	(261)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	940	-15.3%	580	293	46,900	464	(476)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	890	-8.3%	16,340	202	46,900	454	(436)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,540	-6.7%	30	222	19,350	1,318	(222)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	210	0.0%	151,060	48	19,350	131	(79)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	140	-51.7%	37,630	13	46,100	1	(139)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	220	-12.0%	6,950	39	46,100	10	(210)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	380	-35.6%	3,560	69	46,100	21	(359)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,050	0.0%	1,020	160	46,100	79	(971)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	850	-1.2%	3,320	132	46,100	44	(806)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,120	-10.4%	100	255	46,100	130	(990)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	290	-14.7%	80,030	48	46,100	6	(284)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	990	5.3%	8,020	13	75,800	944	(46)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	1,080	2.9%	12,450	47	75,800	868	(212)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,380	3.8%	30	138	75,800	914	(466)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,220	4.3%	4,020	132	75,800	736	(484)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,540	1.3%	2,550	255	75,800	777	(763)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	630	3.3%	19,640	48	75,800	369	(261)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,780	1.1%	3,110	202	75,800	1,191	(589)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	800	-11.1%	110	116	75,800	339	(461)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	430	2.4%	37,170	76	21,950	319	(111)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,990	3.1%	13,290	185	21,950	1,575	(415)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,640	1.9%	42,380	62	21,950	1,245	(395)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	400	2.6%	462,640	48	21,950	347	(53)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	550	0.0%	50,380	108	21,950	430	(120)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	760	2.7%	32,810	202	21,950	542	(218)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,260	-7.4%	10	101	21,950	955	(305)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,130	-0.5%	250	202	21,950	1,580	(550)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,730	11.0%	10	293	21,950	1,695	(1,035)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	720	0.0%	0	116	21,950	453	(267)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	30	-88.0%	26,060	17	27,350	6	(24)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	100	-58.3%	57,190	13	27,350	72	(28)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,080	3.0%	1,330	222	27,350	1,573	(507)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	440	-2.2%	25,110	47	27,350	342	(98)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	580	-3.3%	40,980	138	27,350	390	(190)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	520	0.0%	30	132	27,350	313	(207)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	740	-1.3%	19,550	255	27,350	464	(276)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	190	-5.0%	37,090	48	27,350	159	(31)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	260	0.0%	103,630	108	27,350	236	(24)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	640	0.0%	0	101	27,350	417	(223)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,130	1.8%	6,420	202	27,350	822	(308)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,190	0.0%	1,490	293	27,350	801	(389)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	300	-37.5%	8,430	116	27,350	203	(97)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	49,500	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	34,800	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,400	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,950	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	40,150	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	70,100	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,018	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	75,800	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	45,600	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	34,900	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	85,800	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	60,700	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,350	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	52,500	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	79,800	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,850	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,500	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,200	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	36,700	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,650	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,600	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	42,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,300	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,450	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,200	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	17,250	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,000	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,350	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,950	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,800	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	120,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	64,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	14,800	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,039	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	39,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,570	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	50,800	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	46,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	32,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,350	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	33,300	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	97,400	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	25,750	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,350	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,300	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	82,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	39,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	34,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	29,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	84,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912